

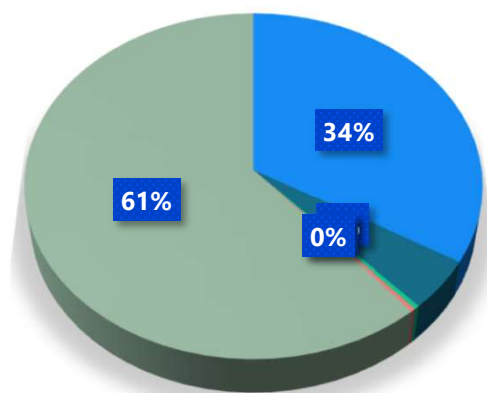
## CTCP Công viên nước Đầm Sen (HSX)

Ngành: Du lịch và giải trí

<b>Giá</b>	<b>54,700 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	4.2%	-4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	44,233 - 60,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	661
Số lượng CPLH (CP)	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,420
Sở hữu nước ngoài	18.05%
Beta	0.19

### Cơ cấu cổ đông



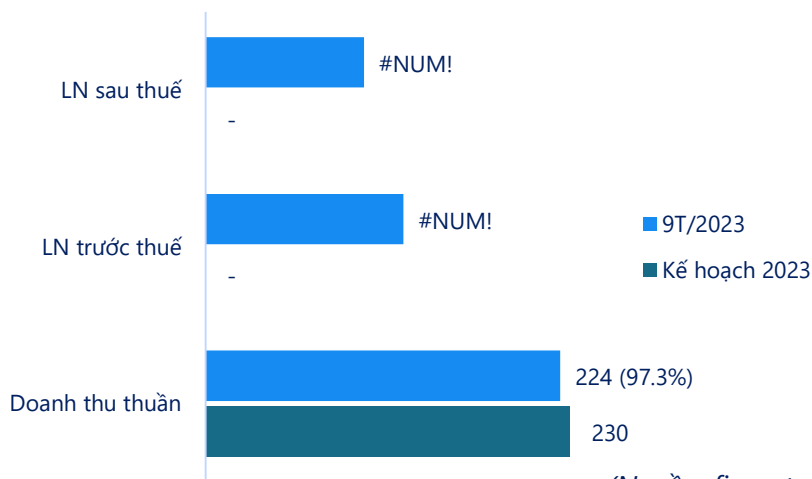
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**72.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 25.4 | -26.1%  
Cùng kỳ: ↘ 11.2 | -13.5%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**223.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.2 | +5.8%

**LN thuần**  
Q3 2023

**40.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 18.4 | -31.0%  
Cùng kỳ: ↘ 12.6 | -23.5%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**124.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +0.9%

**LNTT**  
Q3 2023

**40.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 18.4 | -31.0%  
Cùng kỳ: ↘ 12.9 | -24.0%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**124.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +0.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>72.2</b>	<b>83.4</b>	<b>-13.5%</b>	<b>223.8</b>	<b>211.6</b>	<b>5.8%</b>
Giá vốn hàng bán	24.3	21.8	11.6%	77.0	67.2	14.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.8</b>	<b>61.6</b>	<b>-22.3%</b>	<b>146.8</b>	<b>144.4</b>	<b>1.7%</b>
Doanh thu HĐTC	3.9	2.0	94.4%	9.5	3.9	142.0%
Chi phí tài chính	0.6	0.0	1650.0%	1.6	0.0	4226.8%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	3.9	3.1	25.0%	11.0	7.3	50.8%
Chi phí QLDN	6.4	7.0	-9.4%	19.0	17.4	9.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>40.9</b>	<b>53.5</b>	<b>-23.5%</b>	<b>124.8</b>	<b>123.6</b>	<b>0.9%</b>
LN khác	0.0	0.4	-99.8%	0.0	0.4	-91.6%
<b>LN trước thuế</b>	<b>40.9</b>	<b>53.8</b>	<b>-24.0%</b>	<b>124.8</b>	<b>124.0</b>	<b>0.6%</b>
Thuế TNDN	8.2	10.8	-23.9%	24.9	24.9	-0.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.7</b>	<b>43.0</b>	<b>-24.1%</b>	<b>99.8</b>	<b>99.1</b>	<b>0.7%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>32.7</b>	<b>43.1</b>	<b>-24.1%</b>	<b>99.9</b>	<b>99.1</b>	<b>0.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.8	15.7	-	2.0	-	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	78.7	4.3	47.5	9.2	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.0	-	0.1	-	17.8
Lưu chuyển tiền thuần	-	0.9	19.9	27.8	-	15.0

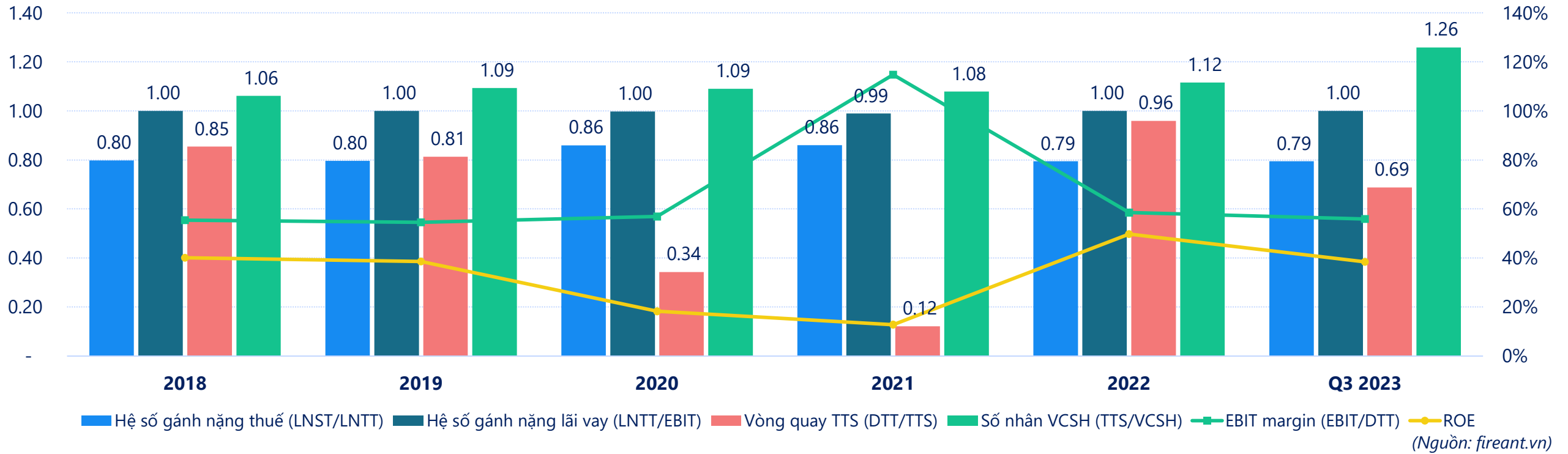
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>361.7</b>	<b>263.0</b>	<b>37.5%</b>	<b>95.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	75.5	90.6	-16.6%	19.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	277.6	163.0	70.3%	73.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.9	6.9	-43.4%	1.0%
Hàng tồn kho	0.8	1.0	-22.4%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.9	1.6	149.6%	1.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>18.4</b>	<b>20.3</b>	<b>-9.3%</b>	<b>4.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	14.6	8.9	64.5%	3.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	2.5	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.5	8.6	-59.7%	0.9%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>380.1</b>	<b>283.3</b>	<b>34.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>75.9</b>	<b>32.5</b>	<b>133.3%</b>	<b>20.0%</b>
Nợ ngắn hạn	75.1	31.8	135.9%	19.8%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.8	0.7	14.0%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>304.2</b>	<b>250.8</b>	<b>21.3%</b>	<b>80.0%</b>
Vốn chủ sở hữu	304.2	250.8	21.3%	80.0%

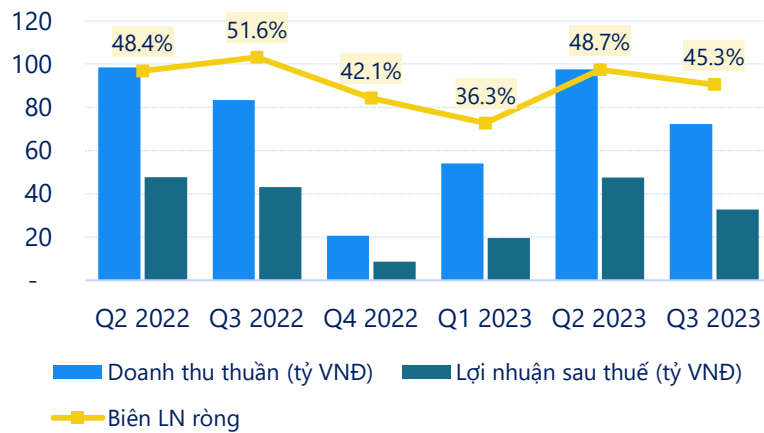
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSN

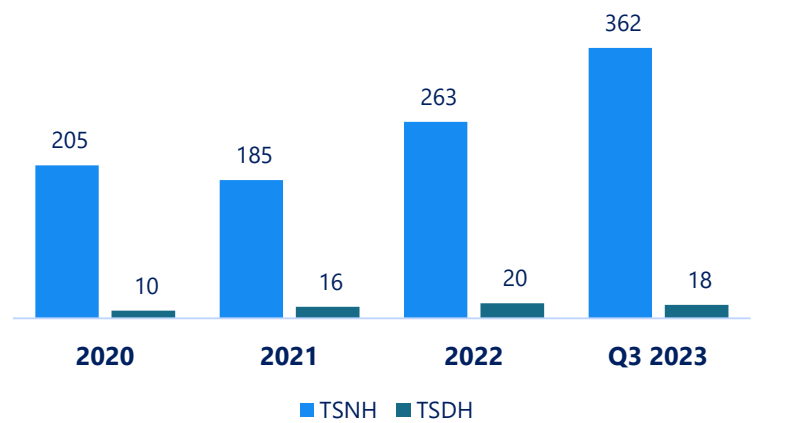
## Phân tích Dupont



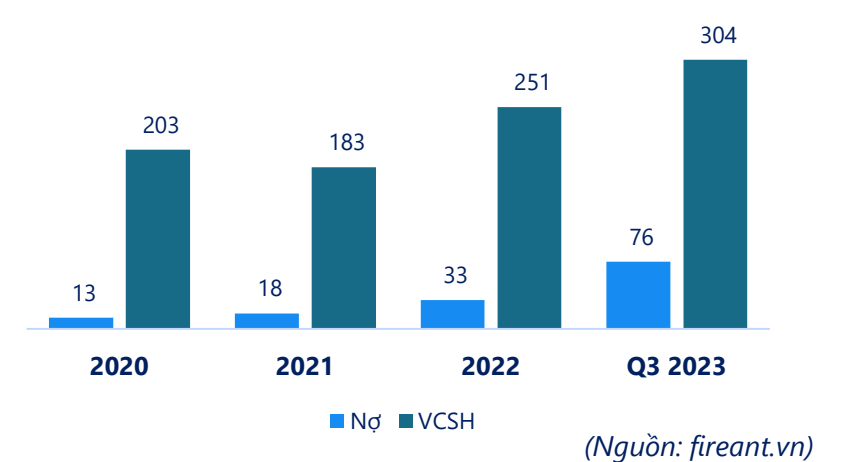
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSN

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	55.4%	54.5%	55.3%	112.7%	58.3%	55.8%
Biên LNST (TTM)	44.2%	43.4%	48.8%	97.6%	46.5%	44.4%
Biên LN EBIT (TTM)	55.5%	54.5%	56.9%	114.8%	58.5%	55.9%
ROE (TTM)	40.1%	38.6%	18.3%	12.8%	49.7%	38.5%
ROA (TTM)	37.8%	35.3%	16.7%	11.8%	44.6%	30.6%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	0.9	1.2	3.8	4.5	0.3	0.1
Số ngày nắm giữ HTK	4.0	3.4	7.0	8.0	3.8	3.2
Số ngày phải trả NCC	16.0	12.0	13.5	4.2	7.4	8.1
Vòng quay TSCĐ	53.6	52.3	18.8	7.5	38.8	20.9
Vòng quay TTS	427.2	449.0	1,064.0	3,007.4	380.5	530.6

## Thanh khoản

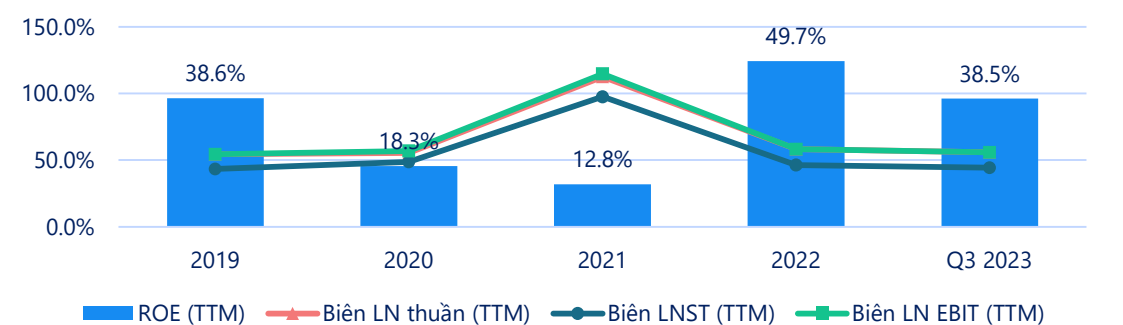
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	14.4	9.7	16.2	10.7	8.3	4.8
Khả năng TT nhanh	14.3	9.6	16.1	10.6	8.2	4.8
Khả năng TT tiền mặt	6.9	3.4	3.0	4.2	2.8	1.0
Khả năng TT lãi vay	-	-	474.1	89.8	-	-

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	7,925	7,882	3,404	2,039	8,926	8,987
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,339	20,532	16,764	15,094	20,682	25,109
P/E	7.9	7.5	14.1	24.9	5.8	5.9
P/B	3.1	2.9	2.9	3.4	2.5	2.1
P/S	3.5	3.2	6.9	24.3	2.7	2.6

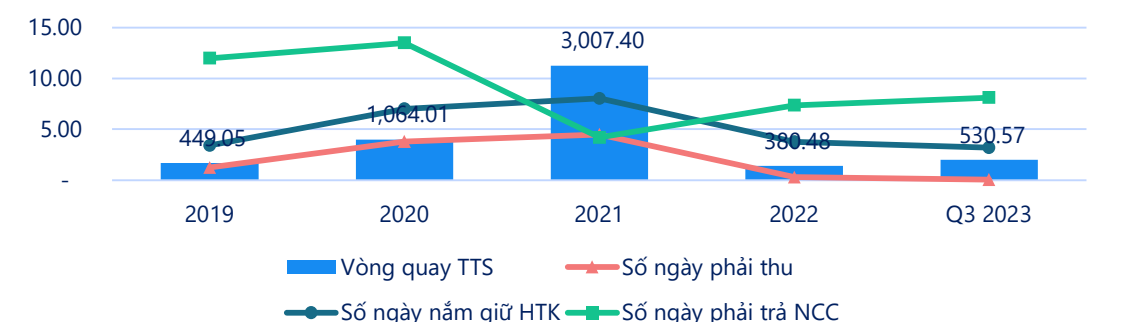
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



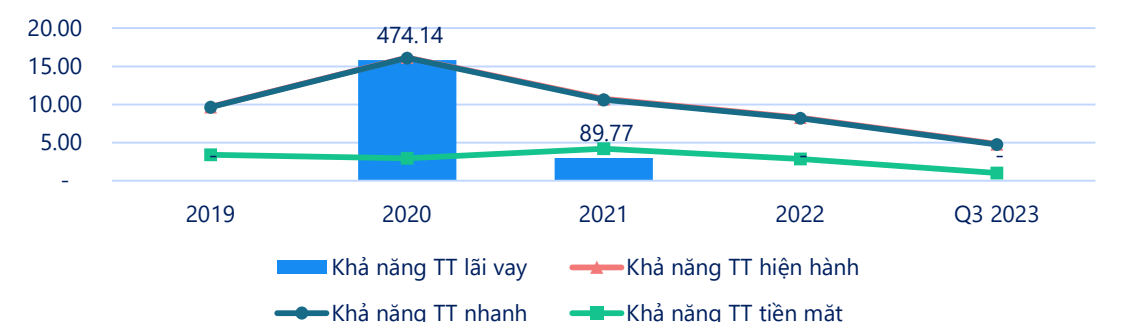
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

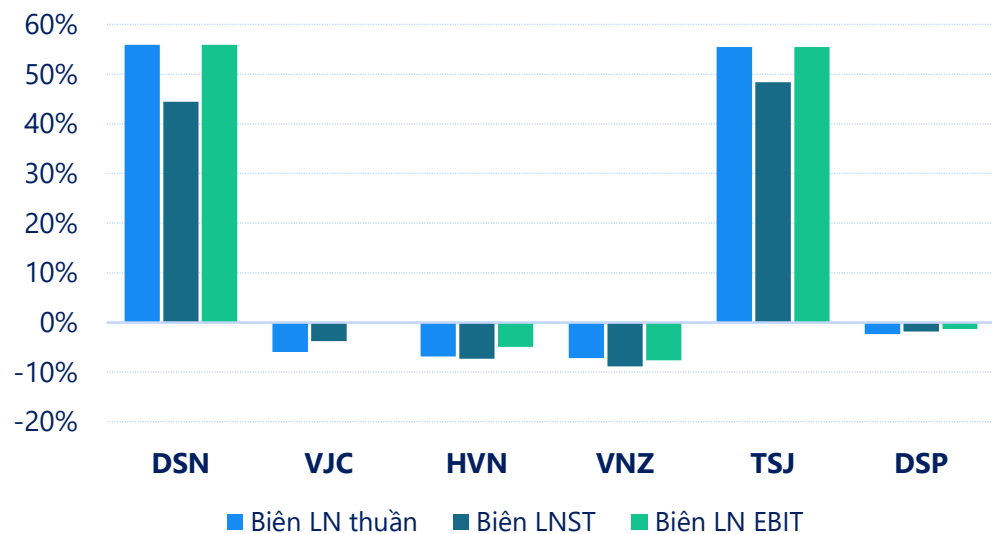
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DSN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DSN</b>	223.8	5.8%	99.8	0.7%	44.6%	46.8%
<b>VJC</b>	43,737.8	58.8%	192.0	2.4%	0.4%	0.7%
<b>HVN</b>	67,627.8	32.3%	3,535.2	54.6%	-5.2%	-15.2%
<b>VNZ</b>	6,431	11.6%	465	39.2%	-7.2%	-13.3%
<b>TSJ</b>	107	15.1%	64	153.2%	60.0%	27.3%
<b>DSP</b>	176	-3.7%	18	193.4%	10.3%	-10.7%

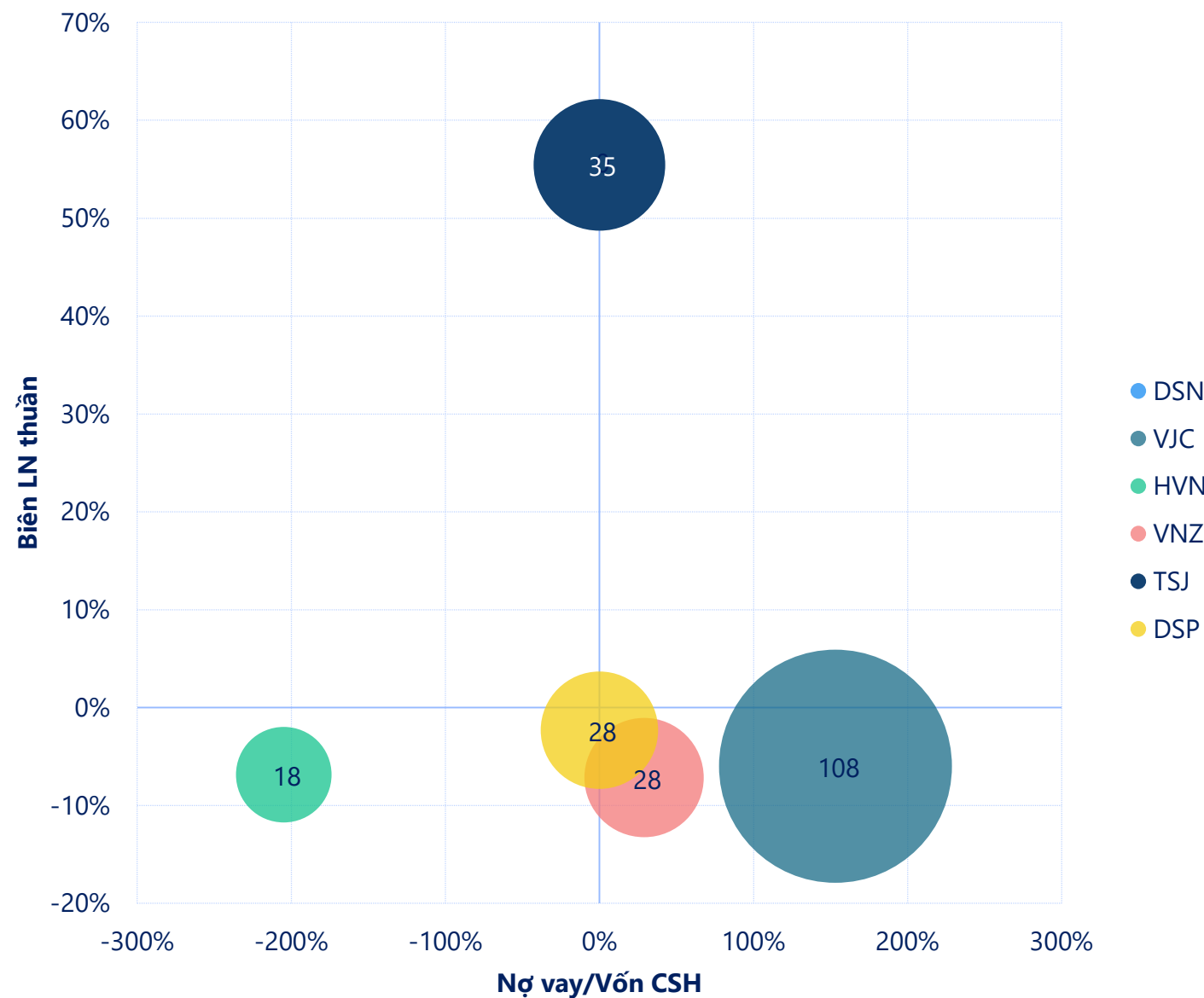
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)